

Số: 130/2025/QĐ-ĐTMK

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bán nhà ở xã hội của Dự án Nhà ở xã hội
MK Central City thuộc Dự án Khu đô thị mới Phũ Hà, phường Phũ Hà,
thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận (Đợt 2).

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MK

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu đô thị mới Phũ Hà, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 31/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận điều chỉnh Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Phũ Hà, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông báo số 4653/SXD-QLQHKT&NƠ ngày 11/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận về việc Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua tại Dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc Khu đô thị mới Phũ Hà

Xét đề nghị của Ban Quản lý Dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc Dự án Khu đô thị mới Phũ Hà;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành giá bán chính thức của 107 căn hộ nhà ở xã hội tại dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc Dự án Khu đô thị mới Phũ Hà.

(Kèm theo Bảng giá bán các căn hộ Nhà ở xã hội – Đợt 2)

Điều 2. Giá bán căn hộ quy định tại Bảng giá kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, nhưng chưa bao gồm kinh phí bảo trì.

Trường hợp giá bán nhà ở xã hội theo kết quả kiểm toán, phê duyệt quyết toán cao hơn giá đã ban hành tại Quyết định này thì Chủ đầu tư không được thu thêm; trường hợp thấp hơn thì Chủ đầu tư phải ký lại Hợp đồng hoặc điều chỉnh bổ sung Phụ lục Hợp đồng và phải hoàn trả lại phần chênh lệch cho người mua, thuê mua nhà ở

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được công bố công khai tại Văn phòng Công ty, trên Trang thông tin điện tử của Công ty, của dự án theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các phòng ban chuyên môn trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng (báo cáo);
- Lưu: VP. Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Nghị

BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ NHÀ Ở XÃ HỘI - ĐỢT 2

Dự án Nhà ở xã hội MK Central City thuộc dự án Khu đô thị mới Phủ Hà

Địa điểm: phường Phủ Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng MK

(Kèm theo Quyết định số 130/2025/QĐ-ĐTMK ngày 10/4/2025)

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
1	A	Tầng 5	CH03-A	A1.503	53.58	18,767,918	1,005,585,068
2	A	Tầng 5	CH04-A	A1.504	53.63	18,585,706	996,751,391
3	A	Tầng 5	CH08-A	A1.508	76.50	18,585,706	1,421,806,478
4	A	Tầng 5	CH10-A	A1.510	54.26	18,767,918	1,018,347,252
5	B	Tầng 5	CH03-B	A2.510	76.71	18,585,706	1,425,709,477
6	B	Tầng 5	CH04-B	A2.509	53.63	18,767,918	1,006,523,464
7	B	Tầng 5	CH08-B	A2.505	76.50	18,767,918	1,435,745,758
8	B	Tầng 5	CH10-B	A2.503	54.26	18,585,706	1,008,460,386
9	B	Tầng 5	CH14-B	A2.502	55.94	18,950,131	1,060,070,339
10	A	Tầng 6	CH03-A	A1.603	53.58	18,767,918	1,005,585,068
11	A	Tầng 6	CH04-A	A1.604	53.63	18,585,706	996,751,391
12	A	Tầng 6	CH08-A	A1.608	76.50	18,585,706	1,421,806,478
13	A	Tầng 6	CH10-A	A1.610	54.26	18,767,918	1,018,347,252
14	A	Tầng 6	CH14-A	A1.611	55.94	19,314,557	1,080,456,307
15	B	Tầng 6	CH03-B	A2.610	76.71	18,585,706	1,425,709,477
16	B	Tầng 6	CH04-B	A2.609	53.63	18,767,918	1,006,523,464
17	B	Tầng 6	CH08-B	A2.605	76.50	18,767,918	1,435,745,758
18	B	Tầng 6	CH10-B	A2.603	54.26	18,585,706	1,008,460,386
19	B	Tầng 6	CH14-B	A2.602	55.94	19,132,344	1,070,263,323
20	A	Tầng 7	CH03-A	A1.703	53.58	18,767,918	1,005,585,068
21	A	Tầng 7	CH04-A	A1.704	53.63	18,585,706	996,751,391
22	A	Tầng 7	CH08-A	A1.708	76.50	18,585,706	1,421,806,478
23	A	Tầng 7	CH10-A	A1.710	54.26	18,767,918	1,018,347,252
24	A	Tầng 7	CH14-A	A1.711	55.94	19,314,557	1,080,456,307
25	B	Tầng 7	CH03-B	A2.710	76.71	18,585,706	1,425,709,477
26	B	Tầng 7	CH04-B	A2.709	53.63	18,767,918	1,006,523,464

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
27	B	Tầng 7	CH08-B	A2.705	76.50	18,767,918	1,435,745,758
28	B	Tầng 7	CH10-B	A2.703	54.26	18,585,706	1,008,460,386
29	B	Tầng 7	CH14-B	A2.702	55.94	19,132,344	1,070,263,323
30	A	Tầng 8	CH03-A	A1.803	53.58	18,958,262	1,015,783,699
31	A	Tầng 8	CH04-A	A1.804	53.63	18,774,202	1,006,860,432
32	A	Tầng 8	CH08-A	A1.808	76.50	18,774,202	1,436,226,422
33	A	Tầng 8	CH10-A	A1.810	54.26	18,958,262	1,028,675,318
34	A	Tầng 8	CH14-A	A1.811	55.94	19,510,445	1,091,414,282
35	B	Tầng 8	CH03-B	A2.810	76.71	18,774,202	1,440,169,005
36	B	Tầng 8	CH04-B	A2.809	53.63	18,958,262	1,016,731,613
37	B	Tầng 8	CH08-B	A2.805	76.50	18,958,262	1,450,307,074
38	B	Tầng 8	CH10-B	A2.803	54.26	18,774,202	1,018,688,179
39	B	Tầng 8	CH14-B	A2.802	55.94	19,326,384	1,081,117,921
40	A	Tầng 9	CH03-A	A1.903	53.58	18,939,228	1,014,763,836
41	A	Tầng 9	CH04-A	A1.904	53.63	18,755,352	1,005,849,528
42	A	Tầng 9	CH08-A	A1.908	76.50	18,755,352	1,434,784,428
43	A	Tầng 9	CH10-A	A1.910	54.26	18,939,228	1,027,642,511
44	A	Tầng 9	CH14-A	A1.911	55.94	19,490,856	1,090,318,485
45	B	Tầng 9	CH03-B	A2.910	76.71	18,755,352	1,438,723,052
46	B	Tầng 9	CH04-B	A2.909	53.63	18,939,228	1,015,710,798
47	B	Tầng 9	CH08-B	A2.905	76.50	18,939,228	1,448,850,942
48	B	Tầng 9	CH10-B	A2.903	54.26	18,755,352	1,017,665,400
49	B	Tầng 9	CH14-B	A2.902	55.94	19,306,980	1,080,032,461
50	A	Tầng 10	CH03-A	A1.1003	53.58	19,053,434	1,020,883,015
51	A	Tầng 10	CH04-A	A1.1004	53.63	18,868,450	1,011,914,952
52	A	Tầng 10	CH08-A	A1.1008	76.50	18,868,450	1,443,436,394
53	A	Tầng 10	CH10-A	A1.1010	54.26	19,053,434	1,033,839,351
54	A	Tầng 10	CH14-A	A1.1011	55.94	19,608,389	1,096,893,269
55	B	Tầng 10	CH03-B	A2.1010	76.71	18,868,450	1,447,398,769
56	B	Tầng 10	CH04-B	A2.1009	53.63	19,053,434	1,021,835,687
57	B	Tầng 10	CH08-B	A2.1005	76.50	19,053,434	1,457,587,732
58	B	Tầng 10	CH10-B	A2.1003	54.26	18,868,450	1,023,802,075
59	B	Tầng 10	CH14-B	A2.1002	55.94	19,423,404	1,086,545,220
60	A	Tầng 11	CH03-A	A1.1103	53.58	19,167,641	1,027,002,194
61	A	Tầng 11	CH04-A	A1.1104	53.63	18,981,547	1,017,980,376

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
62	A	Tầng 11	CH08-A	A1.1108	76.50	18,981,547	1,452,088,361
63	A	Tầng 11	CH10-A	A1.1110	54.26	19,167,641	1,040,036,190
64	B	Tầng 11	CH03-B	A2.1109	76.71	18,981,547	1,456,074,486
65	B	Tầng 11	CH04-B	A2.1108	53.63	19,167,641	1,027,960,576
66	B	Tầng 11	CH08-B	A2.1104	76.50	19,167,641	1,466,324,521
67	B	Tầng 11	CH10-B	A2.1102	54.26	18,981,547	1,029,938,751
68	A	Tầng 12	CH03-A	A1.1203	53.58	19,319,916	1,035,161,099
69	A	Tầng 12	CH04-A	A1.1204	53.63	19,132,344	1,026,067,609
70	A	Tầng 12	CH08-A	A1.1208	76.50	19,132,344	1,463,624,316
71	A	Tầng 12	CH10-A	A1.1210	54.26	19,319,916	1,048,298,642
72	A	Tầng 12	CH15-A	A1.1211	44.79	19,256,517	862,499,407
73	B	Tầng 12	CH03-B	A2.1209	76.71	19,132,344	1,467,642,108
74	B	Tầng 12	CH04-B	A2.1208	53.63	19,319,916	1,036,127,095
75	B	Tầng 12	CH08-B	A2.1204	76.50	19,319,916	1,477,973,574
76	B	Tầng 12	CH10-B	A2.1202	54.26	19,132,344	1,038,120,985
77	B	Tầng 12	CH15-B	A2.1201	44.79	19,256,517	862,499,407
78	A	Tầng 12A	CH03-A	A1.12A.03	53.58	18,767,918	1,005,585,068
79	A	Tầng 12A	CH04-A	A1.12A.04	53.63	18,585,706	996,751,391
80	A	Tầng 12A	CH08-A	A1.12A.08	57.31	18,585,706	1,065,146,788
81	A	Tầng 12A	CH10-A	A1.12A.10	54.26	18,767,918	1,018,347,252
82	A	Tầng 12A	CH15-A	A1.12A.11	44.79	18,893,839	846,255,064
83	B	Tầng 12A	CH03-B	A2.12A.09	76.71	18,585,706	1,425,709,477
84	B	Tầng 12A	CH04-B	A2.12A.08	53.63	18,767,918	1,006,523,464
85	B	Tầng 12A	CH08-B	A2.12A.04	57.31	18,767,918	1,075,589,404
86	B	Tầng 12A	CH10-B	A2.12A.02	54.26	18,585,706	1,008,460,386
87	B	Tầng 12A	CH15-B	A2.12A.01	44.79	18,893,839	846,255,064
88	A	Tầng 14	CH03-A	A1.1403	53.58	19,415,088	1,040,260,415
89	A	Tầng 14	CH04-A	A1.1404	53.63	19,226,592	1,031,122,129
90	A	Tầng 14	CH08-A	A1.1408	57.31	19,226,592	1,101,875,988
91	A	Tầng 14	CH10-A	A1.1410	54.26	19,415,088	1,053,462,675
92	A	Tầng 14	CH15-A	A1.1411	44.79	19,545,351	875,436,273
93	B	Tầng 14	CH03-B	A2.1409	76.71	19,226,592	1,474,871,872
94	B	Tầng 14	CH04-B	A2.1408	53.63	19,415,088	1,041,231,169
95	B	Tầng 14	CH08-B	A2.1404	57.31	19,415,088	1,112,678,693
96	B	Tầng 14	CH10-B	A2.1402	54.26	19,226,592	1,043,234,882

STT	Tòa	Tầng	Ký hiệu căn	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (đã gồm thuế VAT) đồng/ m ²	Giá bán căn hộ (đã gồm thuế VAT và chưa có kinh phí bảo trì)
97	B	Tầng 14	CH15-B	A2.1401	44.79	19,545,351	875,436,273
98	A	Tầng 15	CH03-A	A1.1503	53.58	19,415,088	1,040,260,415
99	A	Tầng 15	CH04-A	A1.1504	53.63	19,226,592	1,031,122,129
100	A	Tầng 15	CH08-A	A1.1508	57.31	19,226,592	1,101,875,988
101	A	Tầng 15	CH10-A	A1.1510	54.26	19,415,088	1,053,462,675
102	A	Tầng 15	CH15-A	A1.1511	44.79	19,545,351	875,436,273
103	B	Tầng 15	CH03-B	A2.1509	76.71	19,226,592	1,474,871,872
104	B	Tầng 15	CH04-B	A2.1508	53.63	19,415,088	1,041,231,169
105	B	Tầng 15	CH08-B	A2.1504	57.31	19,415,088	1,112,678,693
106	B	Tầng 15	CH10-B	A2.1502	54.26	19,226,592	1,043,234,882
107	B	Tầng 15	CH15-B	A2.1501	44.79	19,545,351	875,436,273

